

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 13-9-2023.

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đoàn Văn Thâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Cao Trọng Mạnh và bà Trần Lệ Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tú – Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố R.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 365/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số /2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: *Chị Trần Ngọc T (Chúc), sinh năm 1981 (có mặt).*

Địa chỉ: Số 581/51 đường HBT, khu phố ĐK, phường VQ, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: *Anh Phan Văn M, sinh năm 1975 (vắng mặt).*

Địa chỉ: Số 111 đường NT, khu phố NC, phường VQ, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa nguyên đơn – chị Trần Ngọc T trình bày:** Chị T và anh M tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND phường VQ, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc đến khoảng tháng 01/2023 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn gay gắt, tình trạng căng thẳng ngày càng trầm trọng, hai bên có hàn gắn nhưng không thành và vợ chồng đã ly thân từ tháng 3 năm 2023 đến nay. Thấy sống chung không hạnh phúc, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên chị T yêu cầu ly hôn.

Lý do xin ly hôn: Chị T cho rằng quá trình chung sống tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng luôn bất đồng về quan điểm và lối sống, chồng thường xuyên sử dụng những từ ngữ nặng nề làm cuộc sống trở nên căng thẳng, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng trở nên xa cách không còn quan tâm đến nhau. Ngoài ra, không còn nguyên nhân nào khác.

**Về con chung:** Chị Trần Ngọc T xác nhận có 02 con chung tên Phan Ngọc H, sinh ngày 14/02/2006 và Phan Thị Kim Ch, sinh ngày 11/01/2012. Chị Trần Ngọc T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và xác định đủ điều kiện tự nuôi con nên không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con.

**Về T sản chung, nợ chung:** Chị Trần Ngọc T xác nhận không có T sản chung và cam kết hiện nay không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Trong quá trình giải quyết anh Phan Văn M trình bày:** Anh M xác nhận việc vợ chồng chung sống là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân có xảy ra mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng nên anh M không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Phan Văn M xác nhận có 02 con chung tên Phan Ngọc H, sinh ngày 14/02/2006 và Phan Thị Kim Ch, sinh ngày 11/01/2012. Trong trường hợp chị T kiên quyết ly hôn thì anh M đồng ý giao 02 con chung cho vợ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về T sản chung, nợ chung: Anh Phan Văn M xác nhận không có T sản chung và cam kết hiện nay không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn – chị Trần Ngọc T xác định giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn đối với anh Phan Văn M. Yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con, không có T sản chung và cam kết không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn – anh Phan Văn T: Vắng mặt.

*Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử,*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Chị Trần Ngọc T khởi kiện xin ly hôn với anh Phan Văn M có địa chỉ tại số 111 đường NT, khu phố NC, phường VQ, thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn – anh Phan Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có căn cứ cho việc vắng mặt của anh M là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và tại phiên tòa chị T đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Chị Trần Ngọc T và anh Phan Văn M tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường VQ, thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị Trần Ngọc T khởi kiện cho rằng quá trình chung sống giữa vợ chồng do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù anh Phan Văn T không đồng ý ly hôn nhưng tại phiên tòa, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống và giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, sau khi nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Ngọc T đối với anh Phan Văn M.

**[3] Về con chung:** Chị Trần Ngọc T và anh Phan Văn M xác nhận có 02 con chung tên Phan Ngọc H, sinh ngày 14/02/2006 và Phan Thị Kim Ch, sinh ngày 11/01/2012. Nếu chị T kiên quyết ly hôn thì anh M đồng ý giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

**[4] Về T sản chung, nợ chung:** Chị Trần Ngọc T và anh Phan Văn M thống nhất xác nhận không có T sản chung và cam kết hiện nay không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[5] Về án phí:** Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27, Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Trần Ngọc T được ly hôn với anh Phan Văn M.

**2. Về con chung:** Giao 02 con chung tên Phan Ngọc H, sinh ngày 14/02/2006 và Phan Thị Kim Ch, sinh ngày 11/01/2012 cho chị Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp nguyện vọng con chung.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Ngọc T về việc không yêu cầu anh Phan Văn M cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về T sản chung và nợ chung:** Chị Trần Ngọc T và anh Phan Văn M xác nhận không có T sản chung, và cam kết hiện nay không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4. Về án phí:** Chị Trần Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0007695 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13/9/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tp.Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự tp.Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Văn Thậ**